

Bản án số: **02/2019/DS-PT**
Ngày 28 - 02 - 2019
“*V/v tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Trọng.

Các Thẩm phán:

Ông La Minh Tường

Ông Trần Hưng Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tú Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Lê Xuân Phúc, Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2019/TLPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Q bị kháng nghị;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17/2019/QĐPT-DS ngày 12 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị H1**, sinh năm 1973. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

2. Bị đơn: Bà **Hoàng Thị H2**, sinh năm 1992. Địa chỉ: Tổ 5, Đội 12, thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần T (Trần Ngọc T), sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- Ông Trần Ngọc C, địa chỉ: Tổ 5, Đội 12, thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

4. Người kháng nghị: Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn- bà Trần Thị H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn là ông Trần T (tức Trần Ngọc T) trình bày: Trong năm 2017 bà H1 có cho bà Hoàng Thị H2 vay số tiền 334.000.000 đồng; 12 chỉ vàng 9999 trị giá 43.200.000 đồng và 12,5 chỉ vàng tây loại 18K trị giá 26.250.000 đồng. Tổng số tiền và vàng bà H1 cho bà H2 vay có trị giá 413.450.000 đồng. Sau nhiều lần đòi nhưng bà H2 không trả nợ nên bà H1 đã làm đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Q giải quyết buộc bà H2 phải trả cho vợ chồng bà H1 số tiền nợ gốc 413.450.000 đồng và tiền lãi là 67.000.000 đồng.

Bị đơn- bà Hoàng Thị H2 trình bày: Bà H2 công nhận còn nợ bà H1 số tiền và vàng như bà H1 yêu cầu, tổng số tiền, vàng đang còn nợ bà H1 có giá trị 413.450.000 đồng. Mục đích bà vay tiền bà H1 là để làm ăn nhưng hiện nay do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên bà không có khả năng trả nợ cho bà H1.

Về phía người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Trần Ngọc C (chồng bà H2): Trong thời hạn chuẩn bị xét xử và mở phiên tòa, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần tiến hành triệu tập hợp lệ người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Trần Ngọc C nhưng ông C đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không thể lấy được ý kiến.

Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm bà Trần Thị H1 đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 67.000.000 đồng mà chỉ yêu cầu vợ chồng bà H2 ông C trả cho vợ chồng bà số nợ gốc là 413.450.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Q đã quyết định: Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 184; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 116, 117, 429; 463 ; 466; 468; 470; của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H1. Buộc vợ chồng bà Hoàng Thị H2 và ông Trần Ngọc C phải liên đới trả cho bà Trần thị H1 số nợ gốc là 413.450.000đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí dân sự sơ thẩm là 20.538.000đồng. Phía bị đơn bà Hoàng Thị H2 phải chịu toàn bộ tiền án dân sự sơ thẩm là 20.538.000đồng (Hai mươi triệu năm trăm ba mươi tám ngàn đồng). Hoàn trả lại cho bà Trần Thị H1 số tiền tạm ứng án phí 11.609.000 đồng mà bà Trần Thị H1 đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2013/002643 ngày 29/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, lỗi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 27/12/2018, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có Quyết định kháng nghị số 159/QĐKNPT-VKS-DS đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Q về phần rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; nghĩa vụ tài sản với vợ chồng bà H1 ông T và phần nghĩa vụ án phí theo hướng sửa bản án sơ thẩm đối với các phần đã nêu trong kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, Viện Kiểm sát không rút quyết định kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phát biểu cụ thể: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng, không có vi phạm gì cần kiến nghị khắc phục. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế; sửa bản án sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Q về phần rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; nghĩa vụ tài sản với vợ chồng bà H1, ông T và phần nghĩa vụ án phí theo quy định của pháp luật về dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; xét kháng nghị của Viện Kiểm sát; kết quả tranh tụng và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại bản án sơ thẩm, bị đơn bà Hoàng Thị H2, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc C, Tòa án đã triệu tập hợp lệ hai lần đến tham gia phiên tòa nhưng họ đều vắng mặt không có lý do, căn cứ theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm tiến hành xét xử vắng mặt bà H2, ông C là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2]. Xét kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

- Đối với việc xem xét rút yêu cầu của đương sự: Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị H1 xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 67.000.000 đồng, chỉ yêu cầu vợ chồng bà H2 ông C có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc là 413.450.000 đồng. Tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đã quy định “*Trường hợp có đương sự rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của mình và việc rút yêu cầu của họ là tự nguyện thì Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu đương sự đã rút*”. Mặc dù, trong phần nhận định Tòa án cấp sơ thẩm có nêu việc nguyên đơn rút

một phần yêu cầu khởi kiện nhưng lại không nêu hướng giải quyết việc rút một phần tại phần nhận định cũng như tại phần Quyết định là thiếu sót.

- Đối với việc xem xét nghĩa vụ tài sản và trách nhiệm liên đới của vợ chồng: Qua lời khai của bà H1, ông T đều thể hiện khoản tiền, vàng bà H1 cho bà H2 vay là tài sản chung giữa bà và ông T. Bà H2 và ông T là vợ chồng, nên số tiền 413.450.000 đồng được xác định là tài sản chung theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Đồng thời, tại các tài liệu, lời khai có trong hồ sơ vụ án đều xác định khoản nợ 413.450.000 đồng là khoản nợ chung vợ chồng của bà H2 ông C theo quy định tại Điều 27, Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định số tiền 413.450.000 đồng là tài sản chung của bà H1 ông T và là khoản nợ chung của bà H2 ông C nhưng lại quyết định buộc vợ chồng bà H2 ông C chỉ có trách nhiệm trả số tiền nói trên cho bà Trần Thị H1 là không phù hợp quy định của pháp luật đối với phần nhận định trong bản án sơ thẩm, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần T (Trần Ngọc T) trong vụ án này.

- Đối với việc xem xét nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Về số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà bị đơn phải chịu, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định bị đơn phải chịu 20.538.000 đồng nhưng không phân tích, làm rõ cách tính ra số tiền này theo hướng dẫn tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án là thiếu sót đồng thời xác định bà H2 ông C phải có trách nhiệm liên đới trả số nợ gốc 413.450.000 đồng cho bà H1 ông T nhưng khi xác định nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm chỉ xác định một mình bà H2 phải chịu là thiếu sót, gây khó khăn cho công tác thi hành án sau này.

Với các sai sót như đã phân tích, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy cần chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế; sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Q đối với các nội dung như trong Quyết định kháng nghị đã nêu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 ;

Chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế; Sửa bản án sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Q.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

[1] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đối với yêu cầu trả lãi khoản tiền 67.000.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu đồng).

[2]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H1. Buộc vợ chồng bà Hoàng Thị H2 ông Trần Ngọc C phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cho vợ chồng bà Trần Thị H1 ông Trần T (Trần Ngọc T) số nợ gốc là 413.450.000 đồng.

[3]. Về án phí :

- Án phí dân sự sơ thẩm là 20.538.000đồng (tức 413.450.000đồng= 20.000.000 đồng + 4% phần giá trị tài sản vượt quá 400.000.000 đồng= 20.000.000 đồng + 538.000 đồng). Bà Hoàng Thị H2 và ông Trần Ngọc C phải chịu toàn bộ tiền án dân sự sơ thẩm là 20.538.000đồng (Hai mươi triệu năm trăm ba mươi tám ngàn đồng).

- Hoàn trả lại cho bà Trần Thị H1 số tiền tạm ứng án phí 11.609.000đồng (*Mười một triệu sáu trăm linh chín nghìn đồng*) mà bà Trần Thị H1 đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2013/002643 ngày 29/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND CC tại Đà Nẵng;
- TAND huyện Q;
- VKSND huyện Q;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- Chi cục THA huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu Tòa DS;
- Lưu HCTP;
- Lưu HS.

Nguyễn Thị Kim Trọng